

Số: 49 /QĐ-TTTP

Biên hòa, ngày 22 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024
của Thanh tra thành phố Biên Hòa**

CHÁNH THANH TRA THÀNH PHỐ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 672/TB-HCSN ngày 17/02/2025 của Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố về việc thông báo lịch xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của Thanh tra thành phố Biên Hòa (hồ sơ kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Toàn bộ các bộ cơ quan Thanh tra thành phố thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- UBND thành phố (báo cáo);
- Phòng TCKH thành phố;
- Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin;
- Lưu: VT.

**KT.CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**



Đoàn Tuấn Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 14 tháng 03 năm 2025

BIÊN BẢN
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024
Đơn vị được xét duyệt: THANH TRA
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
Mã chương: 637

I. Thành phần xét duyệt:

- Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:

Ông: Đoàn Tuấn Dũng

Chức vụ: Thủ trưởng đơn vị

Bà: Lý Đồng Thị Xuân

Chức vụ: Phụ trách Kế toán

- Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt:

Bà: Nguyễn Thị Thanh Thủy

Chức vụ: Phó Trưởng phòng

Bà: Vũ Ngọc Thảo Vy

Chức vụ: Chuyên viên

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách năm 2024. *(Không bao gồm quyết toán vốn XD CB, các công trình vốn sự nghiệp, quản lý hành chính mang tính chất XD CB... sẽ có biên bản quyết toán riêng).*

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng.
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng.
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 14.562.600 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 2.969.256.574 đồng.

Trong đó:

- + Dự toán giao đầu năm: 2.502.900.000 đồng.
- + Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm: 466.356.574 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm: 2.857.833.510 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 2.857.833.510 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm: 110.548.956 đồng (*dự toán hủy tại Phòng giao dịch số 14 – Kho bạc nhà nước khu vực XV*).
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau: 15.436.708 đồng.

Bao gồm:

- + Kinh phí đã nhận: 0 đồng.
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 15.436.708 đồng.

(Số liệu chi tiết theo 1c đính kèm).

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính.

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng.
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng.
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Do giới hạn về nguồn nhân lực và thời gian xét duyệt quyết toán, Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố căn cứ báo cáo quyết toán, hồ sơ, sổ kế toán, chứng từ do Thanh tra thành phố cung cấp (*Thanh tra thành phố chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính xác thực của hồ sơ, chứng từ sổ sách kế toán và tài liệu cung cấp cho Phòng Tài chính – Kế hoạch*), không chứng kiến việc kiểm kê vật tư hàng hóa, tài sản, quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2024.

4.1. Về số thu: Đơn vị không có báo cáo nguồn thu.

4.2. Về số chi:

Trên cơ sở báo cáo, tài liệu của Thanh tra thành phố cung cấp và tự chịu trách nhiệm, Phòng Tài chính - Kế hoạch thuyết minh số liệu quyết toán như sau:

Đơn vị thực hiện chi ngân sách theo dự toán được giao, khớp đúng với số liệu thực chi với Kho bạc Nhà nước. Dự toán giao đầu năm 2.502.900.000 đồng (*Kinh phí thường xuyên: 2.304.000.000 đồng, kinh phí không thường xuyên:*

198.900.000 đồng), dự toán bổ sung: 466.356.574 đồng (Kinh phí thường xuyên: 405.356.574 đồng, kinh phí không thường xuyên: 61.000.000 đồng), Kinh phí hủy dự toán 110.548.956 đồng (Gồm: kinh phí chi lương là 1.533.556 đồng, chi không thường xuyên là 68.515.400 đồng và kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP là 40.500.000 đồng), kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 15.436.708 đồng.

- Chi tiền mua bộ máy vi tính để bàn, số tiền là 14.700.000 đồng, tại Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước số 5/240108_1063809_1761001.

- Chi thanh toán tiền hỗ trợ báo cáo chuyên đề tại điểm g, mục 3 Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, số tiền 2.200.000 đồng, Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước số 91/240813_1063809_1761002.

- Chi khoán thuê lao động tháng 09/2024, số tiền 2.500.000 đồng, Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước số 116/241008_1063809_1761005.

- Chi nộp đóng góp kinh phí vận hành, quản lý và sử dụng tòa nhà TTHC TP năm 2024, số tiền 22.000.000 đồng, Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước số 39/2040409_1063809_1761001.

Đơn vị có số 63.000.000 đồng trong tài khoản tiền gửi (tài khoản 3949.0.106.809.000), đơn vị tạm giữ qua công tác thanh tra, hiện đang chờ Cơ quan cảnh sát điều tra thành phố Biên Hòa cung cấp số tài khoản để bàn giao số tiền trên.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng.

Trong đó:

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng.

+ Trích lập các Quỹ: 0 đồng.

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng .

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo: Đơn vị nộp báo cáo theo đúng thời gian quy định.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: đơn vị nộp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: Đơn vị hạch toán theo đầy đủ và đúng theo quy định

- Đơn vị thực hiện công khai dự toán theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính.

2. Kiến nghị:

2.1. Kiến nghị của đơn vị xét duyệt:

- Đề nghị đơn vị phản ánh tất cả các khoản thu, chi vào báo cáo tài chính của đơn vị. Thực hiện nghiêm theo Luật ngân sách.

2.2. Kiến nghị của đơn vị được xét duyệt:

.....
Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Đại diện Thanh tra thành phố
Thủ trưởng đơn vị



Đoàn Tuấn Dũng

Đại diện Phòng Tài chính – Kế hoạch
KT.Thủ trưởng đơn vị
Phó Trưởng phòng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024
Phần 1- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại : 340		
						Khoản 362		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	14.562.600	14.562.600	-	14.562.600	14.562.600	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	14.562.600	14.562.600	-	14.562.600	14.562.600	-
	- Kinh phí đã nhận	03						
	- Dự toán còn dư tại Kho bạc	04	14.562.600	14.562.600		14.562.600	14.562.600	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05				-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	06						
	- Dự toán còn dư tại Kho bạc	07						
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	2.969.256.574	2.969.256.574	-	2.969.256.574	2.969.256.574	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	2.709.356.574	2.709.356.574	-	2.709.356.574	2.709.356.574	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	259.900.000	259.900.000	-	259.900.000	259.900.000	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	2.983.819.174	2.983.819.174	-	2.983.819.174	2.983.819.174	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	2.723.919.174	2.723.919.174	-	2.723.919.174	2.723.919.174	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	259.900.000	259.900.000	-	259.900.000	259.900.000	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	2.857.833.510	2.857.833.510	-	2.857.833.510	2.857.833.510	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	2.666.448.910	2.666.448.910	-	2.666.448.910	2.666.448.910	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại : 340		
						Khoản 362		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	191.384.600	191.384.600	-	191.384.600	191.384.600	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	2.857.833.510	2.857.833.510	-	2.857.833.510	2.857.833.510	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	2.666.448.910	2.666.448.910	-	2.666.448.910	2.666.448.910	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	191.384.600	191.384.600	-	191.384.600	191.384.600	-
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	110.548.956	110.548.956	-	110.548.956	110.548.956	-
6.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	42.033.556	42.033.556	-	42.033.556	42.033.556	-
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	42.033.556	42.033.556	-	42.033.556	42.033.556	-
6.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	68.515.400	68.515.400	-	68.515.400	68.515.400	-
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-		-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	68.515.400	68.515.400	-	68.515.400	68.515.400	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	15.436.708	15.436.708	-	15.436.708	15.436.708	-
7.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=21+32)	30	15.436.708	15.436.708	-	15.436.708	15.436.708	-
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	15.436.708	15.436.708	-	15.436.708	15.436.708	-

PHẦN II. CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại i	Kho an	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước					
								Ngân sách trong nước			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyet/th ẩm định	Chênh lệch
				Tổng số	2.857.833.510	2.857.833.510		2.857.833.510	2.857.833.510				
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.666.448.910	2.666.448.910	-	2.666.448.910	2.666.448.910	-	-	-	-
340	341	6000		Tiền lương	1.060.349.400	1.060.349.400		1.060.349.400	1.060.349.400	-	-	-	-
			6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.060.349.400	1.060.349.400		1.060.349.400	1.060.349.400	-		-	-
		6100		Phụ cấp lương	575.326.404	575.326.404		575.326.404	575.326.404	-	-	-	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	33.192.000	33.192.000		33.192.000	33.192.000	-		-	-
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.968.000	4.968.000		4.968.000	4.968.000	-		-	-
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	71.557.344	71.557.344		71.557.344	71.557.344	-		-	-
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	192.448.710	192.448.710		192.448.710	192.448.710	-		-	-
			6124	Phụ cấp công vụ	273.160.350	273.160.350		273.160.350	273.160.350	-		-	-
		6250		Phúc lợi tập thể	128.347.360	128.347.360		128.347.360	128.347.360	-	-	-	-
			6299	Các khoản khác	128.347.360	128.347.360		128.347.360	128.347.360	-		-	-
		6300		Các khoản đóng góp	262.147.214	262.147.214		262.147.214	262.147.214	-	-	-	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	203.892.276	203.892.276		203.892.276	203.892.276	-		-	-
			6302	Bảo hiểm y tế	34.952.962	34.952.962		34.952.962	34.952.962	-		-	-
			6303	Kinh phí công đoàn	23.301.976	23.301.976		23.301.976	23.301.976	-		-	-
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	387.400.000	387.400.000		387.400.000	387.400.000	-	-	-	-
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	387.400.000	387.400.000		387.400.000	387.400.000	-		-	-

Loại	i	Kho	an	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước					
										Ngân sách trong nước			Viện trợ		
							Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyet/th ẩm định	Chênh lệch
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	22.000.000	22.000.000		22.000.000	22.000.000	-	-	-	-
				6549		Chi khác	22.000.000	22.000.000		22.000.000	22.000.000	-		-	-
				6550		Vật tư văn phòng	40.863.785	40.863.785	-	40.863.785	40.863.785	-	-	-	-
				6551		Văn phòng phẩm	25.973.785	25.973.785		25.973.785	25.973.785	-		-	-
				6552		Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	14.890.000	14.890.000		14.890.000	14.890.000	-		-	-
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	23.398.469	23.398.469		23.398.469	23.398.469	-	-	-	-
				6601		Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); Thuê bao đường truyền điện thoại ; fax	349.957	349.957		349.957	349.957	-		-	-
				6603		Cước phí bưu chính	16.769.792	16.769.792		16.769.792	16.769.792	-		-	-
				6605		Thuê bao kênh vệ tinh; Thuê bao cáp truyền hình; Cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.278.720	6.278.720		6.278.720	6.278.720	-		-	-
				6700		Công tác phí	64.500.000	64.500.000		64.500.000	64.500.000	-	-	-	-
				6704		Khoản công tác phí	64.500.000	64.500.000		64.500.000	64.500.000	-		-	-
				6750		Chi phí thuê mướn	48.985.110	48.985.110		48.985.110	48.985.110	-	-	-	-
				6751		Thuê phương tiện vận chuyển	2.160.000	2.160.000		2.160.000	2.160.000	-		-	-
				6754		Thuê thiết bị các loại	17.785.110	17.785.110		17.785.110	17.785.110	-		-	-
				6757		Thuê lao động trong nước	29.040.000	29.040.000		29.040.000	29.040.000	-		-	-

Loại i	Kho an	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước					
								Ngân sách trong nước			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyet/th ẩm định	Chênh lệch
		6900		Sửa chữa ,duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	18.133.600	18.133.600	-	18.133.600	18.133.600	-	-	-	-
			6912	Các thiết bị công nghệ tin học	14.440.000	14.440.000		14.440.000	14.440.000	-		-	-
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.693.600	3.693.600		3.693.600	3.693.600	-		-	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.389.200	4.389.200		4.389.200	4.389.200	-	-	-	-
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	4.389.200	4.389.200		4.389.200	4.389.200	-		-	-
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000	-	-	-	-
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000	-		-	-
		7750		Chi khác	28.258.368	28.258.368	-	28.258.368	28.258.368	-	-	-	-
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	459.800	459.800		459.800	459.800	-		-	-
			7799	Chi các khoản khác	27.798.568	27.798.568		27.798.568	27.798.568	-		-	-
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	350.000	350.000		350.000	350.000	-	-	-	-
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng... và các chi phí Đảng vụ khác	350.000	350.000		350.000	350.000	-		-	-
I. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ					191.384.600	191.384.600	-	191.384.600	191.384.600	-	-	-	-
		6200		Tiền thưởng	61.000.000	61.000.000	-	61.000.000	61.000.000	-	-	-	-

Loại i	Kho an	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước					
								Ngân sách trong nước			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyet/th ẩm định	Chênh lệch
			6249	Khác	61.000.000	61.000.000	-	61.000.000	61.000.000	-	-	-	-
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	54.000.000	54.000.000		54.000.000	54.000.000	-	-	-	-
			6449	Chi khác	54.000.000	54.000.000		54.000.000	54.000.000	-		-	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	76.384.600	76.384.600		76.384.600	76.384.600	-	-	-	-
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	76.384.600	76.384.600		76.384.600	76.384.600	-		-	-